

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 223/2020/HNGĐ - ST
Ngày: 23 - 12 - 2020
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con;

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Hoài

Ông Trịnh Tiến Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 163/2020/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2020 về việc: “ *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị L – sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn Th, xã Th, huyện H, Thanh Hóa (có mặt)

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N – sinh năm: 1978

Địa chỉ: Thôn Th, xã Th, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. (vắng mặt),

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 9 năm 2020, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Chị Phạm Thị L có quan điểm trình bày như sau:

Chị Phạm Thị L và anh Nguyễn Văn N là vợ chồng, trước khi đi đến kết hôn với nhau, anh chị được tự do tìm hiểu, việc kết hôn là tự nguyện, có tổ chức cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện H ngày 10/10/2002. Sau khi kết hôn anh, chị sống hòa thuận được 10 năm, nhưng thời gian gần đây thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do quá trình chung sống thấy tình cảm

giữa hai người không hợp nhau, anh N là người nghiện ma túy nên hay đánh đập chị, mặc dù chị đã cố gắng chịu đựng nhưng anh N vẫn chứng nào tật nấy, không chịu cai ma túy cũng không chịu tu chí làm ăn, từ tháng 07/2020 đến nay. Chị đã cùng ba con về bên ngoại sinh sống, tuy sống ly thân nhưng vì cùng thôn nên anh N vẫn thường xuyên đến nhà ngoại chửi bới thậm chí dọa nạt mẹ con chị. Nay tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, không còn tình cảm thương yêu lẫn nhau, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh N và chị L có với nhau 03 người con chung, cháu đầu là Nguyễn Thị L, sinh ngày 15/4/2005, cháu thứ hai là Nguyễn Văn Ch, sinh ngày 22/4/2008 và cháu Nguyễn Thị Th, sinh ngày 11/8/2016, hiện nay các cháu đang do chị L nuôi dưỡng kể từ khi sống ly thân. Nay nguyện vọng của chị L được tiếp tục nuôi dưỡng cả ba cháu, không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng. Nguyện vọng của các cháu L, cháu Ch cũng mong muốn được ở với chị L cho đến khi các cháu thành niên.

Trong biên bản ghi lời khai ngày 09 tháng 10 năm 2020, bị đơn anh Nguyễn Văn N có quan điểm trình bày:

Anh Nguyễn Văn N và Chị Phạm Thị L kết hôn với nhau từ năm 2002, việc kết hôn được đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện H. Trước khi kết hôn anh, chị được tự do tìm hiểu, hôn nhân tự nguyện không bị ép buộc, lừa dối. Sau khi kết hôn được một thời gian dài thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi vã lẫn nhau, gây bất đồng quan điểm sống nhưng không nặng nề. Nay chị L làm đơn ly hôn thì anh yêu cầu vợ chồng đoàn tụ, không đồng ý với quan điểm ly hôn với chị L.

Về con chung: Anh công nhận, anh và chị L có 03 người con chung, hiện nay cả ba cháu đang ở với chị L. Trường hợp vợ chồng phải ly hôn thì anh xin nhường cho chị L nuôi dưỡng cả ba cháu, nhưng anh không phải cấp dưỡng vì anh không đi làm để có thu nhập nuôi con.

Về tài sản chung: Anh N và chị L không ai yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có lời khai nhưng không tham gia hòa giải do Tòa án tiến hành, nhiều lần vắng mặt không có lý do. Tiến hành xác minh tại địa phương thì được biết, anh Nguyễn Văn N và Chị Phạm Thị L phát sinh mâu thuẫn từ năm 2017, bản thân anh N là người nghiện ma túy không chịu khó lao động, làm ăn, hay chửi bới, đánh đập vợ con gây mất an ninh trật tự, thậm chí có có hành vi đập phá tài sản, chặt đốt quần áo của vợ, bán tài sản để lấy tiền hút chích và không cho vợ về nhà. Từ đầu năm 2020 đến khi vợ chồng ly thân, địa phương và thôn đã tổ chức hòa giải 4 lần, anh N chỉ hứa hão xong lại chứng nào tật nấy. Hiện nay anh N đã bỏ đi Miền Nam, không báo cáo chính quyền địa phương. Vì vậy đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo luật định.

Tại phiên tòa chị L không thay đổi yêu cầu khởi kiện, vẫn giữ nguyên quan điểm ly hôn và nuôi con như đã trình bày trên.

Kết thúc phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử,

Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về hướng giải quyết vụ án Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ các Điều 51, 56, 58, Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho Chị Phạm Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

Về con chung: Giao cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cả ba cháu cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên, anh N không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung vì chị L không yêu cầu, về tài sản chung: Không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc Chị Phạm Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, và đề nghị hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện H có đủ cơ sở nhận định.

[1]. Về pháp luật tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là “Ly hôn, Tranh chấp về nuôi con” quan hệ pháp luật được xác định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại xã Th, huyện H, nên vụ án được xem xét, giải quyết theo thẩm quyền tại các Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được do một trong các bên đương sự vắng mặt. Căn cứ vào Điều 203, 227, 228 và Điều 233 của BLTTDS, Tòa án nhân dân huyện H đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho đương sự trong vụ án.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn: Chị Phạm Thị L và anh Nguyễn Văn N có quan hệ là vợ chồng, hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện H vào năm 2002. Tại thời điểm đăng ký kết hôn cả anh và chị không vi phạm quy định về độ tuổi và các điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy thời kỳ hôn nhân của anh, chị phát sinh từ khi đăng ký kết hôn và được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[3]. Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn đối với bị đơn: Năm 2002, anh N, chị L chính thức đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng đã có con chung nhưng cuộc sống hôn nhân không được hạnh phúc, nguyên nhân chủ yếu là do anh N nghiện ma túy, không chịu khó làm ăn, không chăm lo gia đình, hay chửi bới, đánh đập vợ con. Việc mâu thuẫn gia đình đã được địa phương nơi anh, chị cư trú, khuyên ngăn hòa giải. Tuy nhiên, cuộc sống hôn nhân vẫn không được cải thiện mà thậm chí còn trầm trọng hơn. Bằng chứng là chị L và các cháu đã bỏ về bên ngoại làm ăn, sinh sống để tránh xa tình cảm và hành vi bạo lực của anh N. Hai bên cũng không có giải pháp để hàn gắn tình cảm gia đình duy trì quan hệ hôn

nhân. Nay thấy lý do xin ly hôn của chị L là hoàn toàn có căn cứ. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc các bên phải chấm dứt quan hệ hôn nhân như hiện nay là phù hợp.

[4] Về con chung: Xét thấy trong thời kỳ hôn nhân, anh N và chị L có với nhau 03 người con chung. Cháu đầu là Nguyễn Thị L, sinh ngày 15/4/2005, cháu thứ hai là Nguyễn Văn Ch, sinh ngày 22/4/2008 và cháu Nguyễn Thị Th, sinh ngày 11/8/2016, hiện nay các cháu đang do chị L nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng sống ly thân. Nay nguyện vọng của chị L được tiếp tục nuôi dưỡng cả ba cháu, thấy, các cháu Nguyễn Thị L và cháu Nguyễn Văn Ch đều có nguyện vọng ở với chị L, còn cháu Nguyễn Thị Th nay mới trên 36 tháng tuổi. Nguyện vọng này thì các cháu Linh và Chung cũng nhận thức rằng, nếu ở với anh thì cuộc sống sẽ không được bảo đảm, không có điều kiện để phát triển toàn diện về tâm, sinh lý và môi trường dưỡng dục, trong khi anh N là người nghiện ma túy, thường xuyên có hành vi bạo lực gia đình. Tuy nhiên với khả năng lao động và thu nhập như chị L trình bày tại phiên tòa, thì việc nuôi dưỡng các cháu cũng gặp nhiều khó khăn. Nhưng để bảo đảm quyền lợi về mọi mặt cho cả ba cháu thì cần giao cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên là phù hợp với nguyện vọng của chị và của các cháu.

[5]. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Bản thân anh N không được giao quyền nuôi con chung nhưng anh là người nghiện ma túy, không có việc làm nhiều năm nay, nếu buộc anh N phải thực hiện cấp dưỡng nuôi con thì sẽ không phù hợp với thực tế bản thân. Hơn nữa quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi khi anh N có thu nhập thực tế. Mặt khác, tại phiên tòa chị L cũng không có yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, có thể trước mắt chị có yêu cầu thì cũng không thực hiện được. Vì vậy không buộc anh N phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng.

[6] *Về tài sản chung*: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[7] *Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc chị L phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai số: AA/2018/0008312 ngày 02 tháng 10 năm 2020.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. (Ban hành kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án),

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của Chị Phạm Thị L, chị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

2. Về quyền nuôi con chung: Công nhận anh Nguyễn Văn N và Chị Phạm Thị L có ba con chung. Cháu đầu là Nguyễn Thị L, sinh ngày 15/4/2005, cháu thứ hai là Nguyễn Văn Ch, sinh ngày 22/4/2008 và cháu Nguyễn Thị Th, sinh ngày 11/8/2016. Giao cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cả ba cháu cho đến khi các cháu thành niên, anh N được quyền qua lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, chị L và người thân không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng quyền thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phạm Thị L phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, số tiền phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2019/0008312 ngày 02/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. (Chị L đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm).

Án xử công khai, có mặt chị L vắng mặt anh N, chị L được quyền làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh N được quyền làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niên yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện H;
- Đường sự
- Chi cục THADS H.
- UBND xã Th;
- Lưu HSVA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghi

